

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 19 - 8 -2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng*
Vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Quang Nghĩa
2. Bà Linh Thị Ngọc Thạch
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký viên - Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Huệ – Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2024/TLST- DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.
Nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.
(Nay là: Ấp G, xã X, tỉnh Đồng Nai)
Đại diện theo ủy quyền:
Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1988. (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. (Nay là: Ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai)
* *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Thúy D, sinh năm 1988; (Có mặt)
Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.
(Nay là: Ấp G, xã X, tỉnh Đồng Nai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và bà Bùi Thị Thúy D là người cùng địa phương. Do quen biết khá gần gũi nên bà Bùi Thị Thúy D có hỏi đề nghị vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 29/6/2019, bà Bùi Thị Thúy D vay của bà Nguyễn Thị T số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để làm công việc trong gia đình. Thời hạn vay là 01 tháng, tính từ ngày 29/6/2019 cho tới ngày 29/7/2019 sẽ hoàn trả tiền gốc. Lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là $1,6\%/tháng/200.000.000 \text{ đồng} = 3.200.000 \text{ đồng/tháng}$.

Lần thứ hai: Vào ngày 22/01/2020, bà Bùi Thị Thúy D vay của bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để làm công việc trong gia đình. Thời hạn vay là 01 tháng, tính từ ngày 22/01/2020 cho tới ngày 22/02/2020 hoàn trả tiền gốc. Lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là $1,6\%/tháng/50.000.000 \text{ đồng} = 800.000 \text{ đồng/tháng}$.

Lần thứ ba: Vào ngày 06/03/2020, bà Bùi Thị Thúy D vay thêm của bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để làm công việc trong gia đình. Thời hạn vay mượn là 10 ngày, tính từ ngày 06/03/2020 cho tới ngày 16/03/2020 hoàn trả tiền gốc. Lãi suất thỏa thuận vay giữa hai bên là 27.000 đồng/ngày.

Tổng số tiền bà Bùi Thị Thúy D đã vay của bà Nguyễn Thị T là 300.000.000 đồng. Khi vay, bà Bùi Thị Thúy D đều viết giấy vay nợ và ký tên xác nhận. Tất cả các khoản vay nói trên không có thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán.

Trong thời hạn vay, bà Bùi Thị Thúy D có thanh toán tiền lãi cho bà Nguyễn Thị T đầy đủ. Vào ngày 16/03/2020 thì bà D có trả cho bà Nguyễn Thị T được số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 270.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T đã rất nhiều lần yêu cầu bà Bùi Thị Thúy D phải trả lại số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng nhưng bà D cứ tránh né không chịu trả.

Do đó, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc buộc bà Bùi Thị Thúy D phải trả lại số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T và tiền lãi chậm trả tạm tính cho tới thời điểm nộp đơn là 108.000.000 đồng, tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả là 378.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng*).

Tại buổi đối chất ngày 12/6/2025, đại diện của nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng; tiền lãi đã đóng theo bản sao kê bà D đã nộp là 139.000.000 đồng. Lãi theo bà T khởi kiện là $1,6\%/tháng$ thì số tiền lãi đúng là 44.820.000 đồng, nên hai bên đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt quá là 94.180.000 đồng vào tiền nợ gốc và thống nhất số tiền nợ gốc còn lại là 205.820.000 đồng. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm trả từ ngày 16/4/2020 đến nay (tạm tính đến ngày 16/6/2025) 62 tháng là: 106.341.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị Thúy D phải trả là: 312.161.000 đồng (*Ba trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng*). Cùng ngày, đại diện nguyên đơn và bị đơn ký biên bản hòa giải thành theo số tiền đã thống nhất nêu trên.

Tại bản tự khai ngày 23/7/2025, bà Nguyễn Thị T không đồng ý với kết quả hòa giải thành. Bà T trình bày, việc bà D cho rằng đã chuyển khoản thanh toán tiền lãi của các khoản vay mà bà T đang khởi kiện là không đúng.

Căn cứ vào bản tự khai bút lục số 59, 60, thì bà D có khai rõ trong khoảng thời gian trước đó, từ cuối năm 2018 cho tới tháng 4/2020, thì bà D có nợ của bà T rất nhiều khoản tiền và các khoản vay đó đã được thanh toán cả gốc và lãi qua các lần chuyển khoản cho bà T tới tháng 3/2020, thì không thanh toán nữa. Cụ thể:

Ngày 15/6/2019, bà D vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 04/5/2019, bà D vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 28/9/2019, bà D vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 21/1/2020, bà D vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Như vậy, việc thanh toán chuyển khoản của bà D cho bà T là thanh toán cho nhiều khoản vay khác trước đó (từ cuối năm 2018 cho tới tháng 4/2020) mà hai bên đã giải quyết xong, không còn nợ nữa.

Còn các khoản vay ngày 29/6/2019 số tiền là 200.000.000 đồng, ngày 22/01/2020 số tiền là 50.000.000 đồng và khoản vay ngày 06/03/2020 số tiền là 50.000.000 đồng thì bà D chỉ mới trả được tiền gốc là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn yêu cầu bà Bùi Thị Thúy D phải trả cho bà số tiền gốc là 270.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/5/2020 cho tới lúc xét xử vụ án với số tiền là 143.284.931 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị Thúy D trình bày:

Về các khoản vay tiền thì bà Bùi Thị Thúy D thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn, bà xác nhận số tiền nợ gốc đến thời điểm hiện tại của 03 khoản vay là 270.000.000 đồng. Tuy nhiên, về tiền lãi thì bên nguyên đơn trình bày không đúng sự thực. Bà trình bày cụ thể các khoản vay và thỏa thuận về lãi suất như sau:

Bà cùng bà Nguyễn Thị T có làm ăn chung với nhau nhiều năm nay. Bà nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị T, các lần vay đều trả tiền gốc và lãi đầy đủ. Năm 2020, 2021, do kinh tế gia đình bà gặp nhiều khó khăn nên bà chỉ trả được một phần lãi và nợ gốc. Số tiền nợ gốc còn lại là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó:

1/ Giấy vay ngày 29/6/2019, bà vay mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Theo giấy vay thì thời hạn vay mượn là 01 tháng, tính từ ngày 29/6/2019 cho tới ngày 29/7/2019. Thực tế lãi suất thỏa thuận vay mượn giữa hai bên là 12.000.000 đồng 1 tháng, bà trả đầy đủ cho đến tháng hết tháng 3/2020 bao gồm chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà T. Việc bà T trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất 1.6%/tháng là không đúng sự thật. Và thực tế giấy vay này là số tiền bà mượn trước đó rồi nhiều lần viết lại giấy hàng tháng. Cứ đóng lãi xong tháng nào thì viết lại giấy tháng đó. Đến ngày 29/6/2019 thì bà T nói cứ để giấy lại, không cần ghi giấy khác nữa. Bà cũng đồng ý đóng lãi theo giấy 29/6/2019.

2/ Vào ngày 22/01/2020, bà vay thêm của bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 01 tháng, tính từ ngày

22/01/2020 cho tới ngày 22/02/2020 là phải hoàn trả lại tiền gốc. Lãi thỏa thuận là 3.000.000đồng/tháng. Còn bà T trình bày lãi suất thỏa thuận vay mượn giữa hai bên 1,6%/tháng/50.000.000 đồng = 800.000 đồng/tháng là không đúng sự thật.

3/ Vào ngày 06/03/2020, bà tiếp tục vay thêm của bà Nguyễn Thị T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay mượn là 10 ngày, tính từ ngày 06/03/2020 cho tới ngày 16/03/2020 là phải hoàn trả lại tiền gốc. Lãi hai bên thỏa thuận là 3.000.000đồng/tháng. Còn bà T trình bày lãi suất thỏa thuận vay mượn giữa hai bên 27.000 đồng/ngày là không đúng sự thật.

Ngoài ra, thực tế giữa bà và bà T làm ăn với nhau từ năm 2018. Mỗi lần bà vay một khoản tiền, thì qua tháng sẽ trả lãi. Trả lãi thì bà T lại ghi lại một tờ giấy vay khác (mặc dù số tiền nợ gốc vẫn là nợ cũ).

Do đó, đối với số tiền 200.000.000 đồng bà trả mỗi tháng 12.000.000 đồng tiền lãi từ tháng 6/2019 cho đến tháng 3/2020, tổng số tiền lãi đã đóng 10 tháng là 120.000.000 đồng (bao gồm chuyển khoản và tiền mặt). Đối với số tiền ngày 22/01/2020 thì bà đóng lãi mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến tháng 3/2020, tổng số tiền lãi đã đóng là 9.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 50 000.000 ngày 06/3/2020 thì bà trả được 30.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng thì chưa trả tiền lãi cũng như tiền gốc.

Nay bà T trình bày lãi giữa hai bên chỉ có 1.6%/tháng, thì đề nghị Tòa án tính lại số tiền lãi bà D đã trả vượt quá lãi suất 1.6%/tháng theo từng thời điểm vay của bà để trừ vào khoản tiền lãi hoặc tiền gốc mà bà T đang yêu cầu bà phải trả.

Tại buổi đối chất ngày 12/6/2025, sau khi cân trừ tiền lãi đã trả vượt quá mức tiền lãi bà T cho rằng hai bên đã thỏa thuận trước đó thì bà D thống nhất số tiền nợ gốc còn lại là 205.820.000 đồng; tiền lãi chậm trả từ ngày 16/4/2020 đến nay (tạm tính đến ngày 16/6/2025) 62 tháng là: 106.341.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn bà Bùi Thị Thúy D phải trả là: 312.161.000 đồng (*Ba trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng*) thì bà đồng ý. Cùng ngày, bà và đại diện nguyên đơn thống nhất ký biên bản hòa giải thành theo số tiền trên.

Ngày 13/6/2025, bà Bùi Thị Thúy D có bản tự khai cho rằng quá trình làm việc với đại diện nguyên đơn thì bà có xin không đóng lãi trong giai đoạn thi hành án vì bà không có khả năng trả lãi. Tuy nhiên, khi đọc lại biên bản hòa giải thành thì bà D thấy bà không được miễn phần lãi trong giai đoạn thi hành án, do đó, bà đề nghị Tòa án xem xét lại cho bà về phần tiền lãi nêu trên.

Tại phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy D đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện; xem xét khấu trừ số tiền lãi bà đã trả vượt quá mức lãi 1.6%/tháng là 94.180.000 đồng vào tiền nợ gốc. Bà đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại và đồng ý trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 1/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với phần lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án thì hiện tại kinh tế của bà đang gặp khó khăn nên bà đề nghị Tòa án xem xét lại cho bà.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã cơ bản thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ những nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh những yêu cầu hợp pháp của mình là thực hiện đúng các quy định tại Điều 68, 70, 71, 85, 86, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn; Áp dụng các điều 463, 465, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng và nợ lãi theo quy định pháp luật; buộc bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Thúy D thanh toán tiền vay nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện X, (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai, các bên tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Bùi Thị Thúy D, nên bà T là nguyên đơn, bà D là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T ủy quyền cho ông Lê Bá Đ tham gia tố tụng, nên ông Đ là đại diện ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay của nguyên đơn. Tuy nhiên, qua hình chụp tin nhắn Facebook do đại diện nguyên đơn cung cấp thể hiện vào ngày 28/3/2023 và ngày 13/4/2023, giữa bà T và bà D vẫn nhắn tin qua lại (Tài

khoản Facebook của bà D là Diễm B) thể hiện việc nhắc nợ, khát nợ. Bà D trình bày do điện thoại bị hư nên bà không nhớ có nhắn tin qua lại với bà T hay không và với nội dung thế nào, nếu tin nhắn bà T còn lưu giữ thì bà xác định đúng là tin nhắn giữa bà và bà T có nhắn qua nhắn lại với nhau vào tháng 4/2023. Như vậy, thời hiệu khởi kiện được tính lại vào ngày 13/4/2023. Do đó, không chấp nhận áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn bà Bùi Thị Thúy D.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[5.1] Về nợ gốc: Căn cứ các giấy vay nguyên đơn cung cấp thể hiện: Lần 1, ngày 29/6/2019: Bà Bùi Thị Thúy D vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đồng; thời hạn vay là 01 tháng; không thể hiện lãi suất. Lần 2, ngày 22/01/2020: Bà Bùi Thị Thúy D vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng; không thể hiện thời hạn trả nợ và lãi suất. Lần 3, ngày 06/3/2020: Bà Bùi Thị T1 diễm vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng; thời hạn đến ngày 16/3/2020; không thể hiện lãi suất. Cả 03 lần bà Bùi Thị Thúy D đều lập giấy viết tay và ký tên xác nhận việc vay tiền của bà Nguyễn Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D thừa nhận việc có vay tiền bà T theo các giấy vay nợ trên và số tiền nợ gốc còn lại bà chưa trả là 270.000.000 đồng; Trong đó, khoản vay ngày 29/6/2019 và 22/01/2020, thời hạn vay là 01 tháng; Khoản vay 06/3/2020 thời hạn vay là 10 ngày. Như vậy, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc cho bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[5.2] Về lãi suất.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Bùi Thị Thúy D phải trả lãi suất chậm trả là 10%/năm trên tổng số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng, tính từ ngày 01/5/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 143.284.931 đồng.

Bà D cho rằng, khoản vay 200.000.000 đồng theo Giấy vay ngày 29/6/2019 thì lãi suất thỏa thuận là 12.000.000 đồng/tháng; Bà đã đóng lãi 10 tháng theo phiếu ủy nhiệm chi bà nộp tại phiên tòa và tiền mặt tổng số tiền là 120.000.000đồng. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 22/01/2020, lãi suất thỏa thuận là 3.000.000đồng/tháng, bà đã trả lãi được 9.000.000 đồng và khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 06/03/2020, lãi suất thỏa thuận là 3.000.000đồng/tháng, bà chưa đóng lãi. Bà D yêu cầu Tòa án khấu trừ tiền lãi bà đã đóng vượt quá so với mức lãi suất 1.6%/tháng như bà T trình bày sang số tiền gốc bà đang nợ.

Nguyên đơn không thừa nhận các khoản tiền bà D chuyển khoản là tiền bà D đóng lãi cho các khoản vay bà đang khởi kiện. Nguyên đơn cho rằng các khoản tiền bà D chuyển khoản thể hiện tại bản sao kê (trong đó bao gồm cả các khoản tiền theo giấy ủy nhiệm chi) là tiền bà D đóng lãi cho nhiều khoản vay khác, vì giữa bà và bà D có rất nhiều khoản vay khác nhau. Quá trình vay bà D đều đóng lãi đầy đủ cho bà, và các khoản vay khác bà D cũng đã trả xong nợ gốc cho bà. Do đó, bà T không đồng ý căn trừ tiền lãi vào tiền nợ gốc theo yêu cầu của bà D.

Căn cứ bản sao kê tài khoản bà D cung cấp, thể hiện từ ngày 23/4/2019 đến ngày 23/3/2020, bà D chuyển khoản cho bà T tổng số tiền là 253.600.000 đồng. Trong đó, số tiền chuyển khoản sau ngày 29/6/2019 (Sau khi bà D vay

khoản vay 200.000.000đồng vào ngày 29/6/2019) là 171.200.000 đồng. Còn tổng số tiền bà D chuyển khoản theo giấy ủy nhiệm chi bà nộp tại phiên tòa là 91.100.000 đồng, trong đó số tiền chuyển khoản sau ngày 29/6/2019 theo giấy ủy nhiệm chi là 82.100.000 đồng. Theo bà D thì các lần chuyển khoản theo giấy ủy nhiệm chi được bà sàng lọc chi tiết từ các lần bà chuyển tiền từ tài khoản của bà sang bà T, mục đích để làm rõ số tiền lãi hàng tháng là 12.000.000 đồng bà đã đóng đối với khoản vay 200.000.000đồng. Ngoài số tiền theo giấy ủy nhiệm chi thì bà còn trả tiền lãi bằng tiền mặt cho bà T.

Tuy nhiên, bà D cung cấp 03 bản phô tô giấy vay khác thể hiện: Ngày 15/6/2019, bà D có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay tính đến ngày 26/6/2019; Ngày 04/5/2019, bà D có vay của bà T số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay tính đến ngày 19/5/2019; Ngày 28/9/2019, bà D tiếp tục vay của bà T số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 08/10/2019. Mặt khác, bà D cũng trình bày, từ năm 2018 đến tháng 3/2020, giữa bà và bà T làm ăn với nhau, bà vay của bà T nhiều lần, mỗi lần trả lãi thì bà T lại viết một giấy vay mới mặc dù khoản nợ gốc bà D vẫn chưa trả.

Căn cứ các bản sao kê thì bà D chuyển khoản cho bà T không thể hiện nội dung chuyển khoản để trả lãi. Số tiền chuyển khoản hàng tháng cũng không thống nhất với nhau, cụ thể: Tháng 7/2019, bà D chuyển cho bà T số tiền là 29.000.000đồng (2 lần); tháng 8/2019 chuyển 15.000.000 đồng (2 lần); tháng 9/2019 chuyển 12.000.000 đồng; tháng 10/2019 chuyển 16.700.000 đồng (2 lần); tháng 11/2019 chuyển 23.500.000 đồng (4 lần); tháng 12/2019 chuyển 12.000.000 đồng; tháng 01/2020 chuyển là 43.000.000đồng (5 lần); tháng 2/2020 chuyển 10.000.000đồng và tháng 3/2020 chuyển 12.000.000 đồng. Tại 02 hình ảnh chụp Facebook do bà D cung cấp thể hiện bà T nhắn tin với nội dung: “Sao ko ck dum th lhn....15... Mà bua ck 10...Va hqua 3...Con 2 ma...Gio tao moi doc tin nhan250....” và nội dung qua lại giữa bà T và bà D: “Ck giup th de thuy tinh loi với mẹ”-“D ck 10tr trước nha”, “250 trieu là 15 đó”-“Nợ lại 5 tr”. Nội dung tại 02 hình chụp nêu trên không thể hiện rõ nội dung thỏa thuận số tiền nợ gốc, nợ lãi, số tiền đóng lãi hàng tháng giữa bà D với bà T.

Lời trình bày của bà D về việc hai bên thỏa thuận lãi, việc trả lãi hàng tháng không phù hợp với các chứng cứ do bà D cung cấp. Bà D cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho việc bà đã trả lãi vượt quá mức thỏa thuận với bà T. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của bà D về việc khấu trừ phần lãi đã trả vượt quá mức lãi 1.6%/tháng vào số tiền gốc còn nợ đối với bà T.

Từ những phân tích trên nhận thấy, nguyên đơn yêu cầu bà Bùi Thị Thúy D phải trả lãi suất chậm trả với mức 10%/năm tính từ ngày 01/5/2020 cho đến ngày xét xử là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận. Cụ thể, số tiền lãi bà Bùi Thị Thúy D phải trả cho nguyên đơn tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày xét xử (19/8/2025) là 143.284.931 đồng (270.000.000 đồng x 10% x 1.937 (ngày)/365 (ngày)).

Như vậy, bà Bùi Thị Thúy D phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng và nợ lãi là 143.284.931 đồng. Tổng số tiền bà D phải trả

cho bà T là 413.284.931 đồng (*Bốn trăm mười ba triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi một đồng*).

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bà Bùi Thị Thúy D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **20.531.397** đồng (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi một ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng*) (20.000.000 đồng + 4% x (413.284.931 đồng – 400.000.000 đồng)).

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 184, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 463, 465, 466, 468, 357, 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Bùi Thị Thúy D.

1. Buộc bà Bùi Thị Thúy D phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền **413.284.931 đồng** (*Bốn trăm mười ba triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi một đồng*). Trong đó nợ gốc là 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*), lãi chậm trả tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 19/8/2025 là 143.284.931 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi một đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Bùi Thị Thúy D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **20.531.397** đồng (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi một ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng*).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **9.450.000** đồng (*Chín triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010959 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Đồng Nai).

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV6-Đồng Nai;
- Phòng THADS KV6-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Sương